|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **QUỐC HỘI**  Luật số: …./2025/QH15 |  | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**Dự thảo gửi thẩm định**

**LUẬT**

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA**

**LUẬT BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH13.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật**

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“**Điều 4. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật**

1. Hiến pháp.

2. Bộ luật, luật (sau đây gọi chung là luật), nghị quyết của Quốc hội.

3. Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

4. Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước.

5. Nghị định, nghị quyếtcủa Chính phủ; nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ, Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

6. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

7. Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

8. Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ; thông tư của Tổng Kiểm toán nhà nước.

9. Thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ.

10. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh).

11. Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

12. *Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, phường, đặc khu tại hải đảo (sau đây gọi chung là cấp xã).*

13. *Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã.*

14. Văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 21 như sau:

“c) *Cơ chế, chính sách,* biện pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương; biện pháp khác có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp; *chủ trương, biện pháp phân cấp, ủy quyền giữa chính quyền địa phương cấp tỉnh và cấp xã;*”.

**3. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:**

**“Điều 22. Văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền *cấp xã* và ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt**

1. Hội đồng nhân dân cấp *xã* ban hành nghị quyết để quy định những vấn đề được luật, nghị quyết của Quốc hội giao; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

2. Ủy ban nhân dân cấp *xã* ban hành quyết định để quy định những vấn đề được luật, nghị quyết của Quốc hội giao; phân cấp và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

3. Chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của Luật này và văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan của Quốc hội.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 26 như sau:

“*2. Trường hợp cần ban hành luật, nghị quyết ngay tại kỳ họp Quốc hội đang diễn ra hoặc sau thời hạn quy định tại khoản 6 Điều 38 của Luật này để giải quyết ngay vấn đề cấp bách, vướng mắc, bất cập phát sinh từ thực tiễn mà chưa có trong Chương trình lập pháp hằng năm thì cơ quan trình đề nghị áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn theo quy định tại Điều 50 và Điều 51 của Luật này; Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến đồng thời quyết định bổ sung dự án vào dự kiến chương trình kỳ họp Quốc hội, trình Quốc hội xem xét, thông qua.*”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 27 như sau:

“2. Đối với dự án luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội *thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn* *hoặc* không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này thì cơ quan trình không phải thực hiện quy trình xây dựng chính sách nhưng phải nêu rõ tác động của chính sách trong bản thuyết minh dự kiến quy phạm hóa chính sách.

6. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 29 như sau:

“b) Tác động về kinh tế - xã hội được đánh giá trên cơ sở phân tích, dự báo chi phí, lợi ích, tác động tích cực, tiêu cực về một hoặc một số nội dung liên quan đến sản xuất, kinh doanh, việc làm, dân tộc, tôn giáo, văn hóa, y tế, giáo dục, môi trường, quốc phòng, an ninh; *khoa học, công nghệ,* *đối mới sáng tạo, chuyển đổi số*; các vấn đề khác có liên quan đến kinh tế - xã hội;”.

7**. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 4 và khoản 5 Điều 31 như sau:**

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, *Bộ Khoa học và Công nghệ* và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chứcthẩm định chính sách của luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trước khi trình Chính phủ trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Việc thẩm định được thực hiện trên cơ sở hồ sơ chính sách gửi thẩm định.

*Trường hợp thẩm định gấp theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tư pháp thẩm định nội dung quy định tại các điểm a, c, e và g khoản 4 Điều này. Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Khoa học và Công nghệ cho ý kiến về nội dung quy định tại các điểm b, d và đ khoản 4 Điều này theo quy định của Chính phủ.”.*

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Nội dung thẩm định chính sách bao gồm:

a) Sự cần thiết của chính sách;

b) Sự phù hợp của chính sách với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước;

c) Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất với hệ thống pháp luật của chính sách;

d) Tính tương thích của chính sách với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh; nguồn tài chính; nguồn nhân lực;

đ) Việc phân quyền, phân cấp; việc bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc; *khoa học, công nghệ,* *đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số* (nếu có);

e) Sự cần thiết quy định thủ tục hành chính;

g) Việc tuân thủ trình tự, thủ tục xây dựng chính sách.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp phải nêu rõ hồ sơ chính sách đủ *hay chỉ đủ điều kiện trình Chính phủ sau khi hoàn thiện hồ sơ theo kết luận của báo cáo thẩm định* hoặc chưa đủ điều kiện trình Chính phủ; báo cáo thẩm định được gửi đến Chính phủ, đồng thời gửi cơ quan lập đề xuất chính sách.

Trường hợp đủ điều kiện trình Chính phủ, cơ quan lập đề xuất chính sách nghiên cứu, xây dựng báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định và chịu trách nhiệm về nội dung tiếp thu, giải trình để trình Chính phủ.

Trường hợp chưa đủ điều kiện trình Chính phủ, cơ quan lập đề xuất chính sách phải tiếp thu, giải trình, hoàn thiện hồ sơ chính sách để thẩm định lại.”.

8. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 4 Điều 33 như sau:

“đ) Bản đánh giá về thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc, *khoa học, công nghệ,* *đổi mới sáng tạo*, *chuyển đổi số* trong dự thảo (nếu có);”.

9. **Sửa đổi, bổ sung khoản 1, điểm e khoản 2, khoản 4 và khoản 5 Điều 34 như sau:**

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, *Bộ Khoa học và Công nghệ* và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức thẩm định dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết trước khi trình Chính phủ trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Việc thẩm định được thực hiện trên cơ sở hồ sơ dự án gửi thẩm định.

*Trường hợp thẩm định gấp theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tư pháp thẩm định nội dung quy định tại các điểm a, c, e và g khoản 4 Điều này. Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Khoa học và Công nghệ cho ý kiến về nội dung quy định tại các điểm b, d và đ khoản 4 Điều này theo quy định của Chính phủ.”.*

b) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 2 như sau:

“e) Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc*,* *khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo*, *chuyển đổi số* (nếu có);”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Nội dung thẩm định dự án bao gồm:

a) Sự cần thiết ban hành luật, pháp lệnh, nghị quyết;

b) Sự phù hợp của nội dung dự thảo với chủ trương, đường lối của Đảng; tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất với hệ thống pháp luật;

c) Sự phù hợp của nội dung dự thảo với chính sách đã được thông qua (nếu có);

d) Tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh; nguồn tài chính; nguồn nhân lực;

đ) Việc phân quyền, phân cấp; việc bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc, *khoa học, công nghệ,* *đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số* (nếu có);

*e) Sự cần thiết, tính hợp lý của thủ tục hành chính;*

*g)* Ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản và trình tự, thủ tục soạn thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết.”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Báo cáo thẩm định phải nêu rõ dự án đủ hay *hay chỉ đủ điều kiện trình Chính phủ sau khi hoàn thiện hồ sơ theo kết luận của báo cáo thẩm định* hoặc chưa đủ điều kiện trình Chính phủ; báo cáo thẩm định được gửi đến Chính phủ, đồng thời gửi cơ quan chủ trì soạn thảo.

Trường hợp đủ điều kiện trình Chính phủ, cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định, xây dựng báo cáo tiếp thu, giải trình và chịu trách nhiệm về nội dung tiếp thu, giải trình để trình Chính phủ.

Trường hợp chưa đủ điều kiện trình Chính phủ, cơ quan chủ trì soạn thảo phải tiếp thu, giải trình, hoàn thiện hồ sơ dự án để thẩm định lại.”.

10. **Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 3 và điểm e khoản 4 khoản của Điều 37 như sau:**

**a) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 3 như sau:**

“đ) Bản đánh giá về thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc, *khoa học, công nghệ,* *đổi mới sáng tạo,* *chuyển đổi số* (nếu có);”;

b) **Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 4 như sau:**

“e) Sự cần thiết, tính hợp lý của thủ tục hành chính; việc phân quyền, phân cấp; việc bảo đảm bình đẳng giới, chính sách dân tộc, *khoa học, công nghệ,* *đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số* (nếu có);”.

11. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b khoản 5, điểm a khoản 6 và điểm a khoản 7 Điều 51 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 5 như sau:

“a) Hồ sơ gửi thẩm định dự thảo gồm văn bản đề nghị thẩm định, dự thảo tờ trình; dự thảo văn bản; bản so sánh dự thảo sửa đổi, bổ sung, thay thế với luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hiện hành; bản tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân (nếu có); *bản thuyết minh quy phạm hóa chính sách đối với luật, nghị quyết, pháp lệnh quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật này.*

b) Hồ sơ gửi thẩm tra gồm tờ trình, dự thảo văn bản, báo cáo thẩm định và báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định; bản so sánh dự thảo sửa đổi, bổ sung, thay thế với luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hiện hành; bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân (nếu có); *bản thuyết minh quy phạm hóa chính sách đối với luật, nghị quyết, pháp lệnh quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật này;”.*

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 6 như sau:

“a) Hồ sơ gửi thẩm định dự thảo gồm văn bản đề nghị thẩm định, dự thảo tờ trình; dự thảo văn bản; bản so sánh dự thảo sửa đổi, bổ sung, thay thế với luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hiện hành; bản tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân (nếu có); *bản thuyết minh quy phạm hóa chính sách đối với luật, nghị quyết, pháp lệnh quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật này;”.*

c) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 7 như sau:

“a) Quốc hội xem xét, thông qua dự thảo luật, nghị quyết của Quốc hội tại *kỳ họp đang diễn ra hoặc* kỳ họp gần nhất theo trình tự quy định tại Điều 40 của Luật này;”.

12. Bổ sung điểm d khoản 2 Điều 54 như sau:

*“d) Trường hợp cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật kết thúc hoạt động thì văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan đó ban hành vẫn có hiệu lực cho đến khi bị thay thế, bãi bỏ.”.*

13. **Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 55 như sau:**

“3. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân *cấp xã*, Ủy ban nhân dân *cấp xã* không được quy định hiệu lực trở về trước.”.

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 57 như sau:

“2. Hiệu lực của văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành:

a) Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần do có văn bản quy phạm pháp luật khác thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành văn bản đó tiếp tục có hiệu lực trong trường hợp không trái với văn bản quy phạm pháp luật thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung *và văn bản quy phạm pháp luật thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung vẫn giao quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành các nội dung đó*;

*b) Văn bản quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần trong trường hợp trái với văn bản quy phạm pháp luật thay thế;*

*c) Văn bản quy định chi tiết hết hiệu lực toàn bộ trong trường hợp văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế không giao quy định chi tiết*.”.

15. Bổ sung khoản 4 và khoản 5 vào Điều 72 như sau:

“*4. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện được ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục có hiệu lực cho đến khi có văn bản bãi bỏ của cơ quan, người có thẩm quyền.*

*5. Xử lý văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện:*

*a) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh bãi bỏ nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bãi bỏ quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện. Chậm nhất là 02 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực phải thực hiện xong việc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện;*

*b) Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã khi ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của mình, đồng thời đề xuất Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực*.”.

16. Bãi bỏ một số cụm từ tại các điểm, khoản, điều sau đây:

a) Bãi bỏ cụm từ “và các tổ chức chính trị - xã hội” tại khoản 1 Điều 6 và khoản 1 Điều 30;

b) Bãi bỏ cụm từ “các tổ chức thành viên Mặt trận” tại khoản 3 Điều 6;

c) Bãi bỏ cụm từ “và các cơ quan trung ương của tổ chức thành viên Mặt trận” tại khoản 1 Điều 23 và khoản 1 Điều 24;

d) Bãi bỏ cụm từ “hoặc đề nghị các tổ chức chính trị - xã hội” tại điểm b khoản 3 Điều 33;

đ) Bãi bỏ cụm từ “cơ quan trung ương của tổ chức thành viên Mặt trận và” tại Điều 60.

**Điều 2. Điều khoản thi hành**

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

*Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm 2025*

|  |  |
| --- | --- |
|  | **CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**  **Trần Thanh Mẫn** |